

trong việc nhận ra được nhu cầu thật sự của con cái trong cách ứng xử của cha mẹ như nhu cầu được chia sẻ với cha mẹ những vấn đề riêng tư cá nhân, nhu cầu muốn được nghỉ ngơi, thư giãn khi lịch học dày đặc”; “khó khăn trong việc xử phạt khi con mắc lỗi”; - Cung cấp cho họ một số kinh nghiệm để tránh nảy sinh MTTGTUX giữa trẻ em với cha mẹ.

3.2.2. Với các tổ chức xã hội. Trung tâm bảo trợ xã hội và phòng tư vấn của trường chính là nơi cha mẹ HS, HS có nhu cầu giải quyết những vướng mắc, những vấn đề riêng tư. Phối hợp với nhà trường và các tổ chức xã hội không chỉ giúp khắc phục hậu quả do MTTGTUX giữa con cái ở lứa tuổi thiếu niên và cha mẹ mà còn giúp cha mẹ phòng ngừa mâu thuẫn giữa họ và con cái. Cần cho các em thấy người tư vấn luôn khách quan, mong muốn được bảo vệ, giúp đỡ để các em tiến bộ, cần lắng nghe, chia sẻ cảm xúc, tâm tư, ước vọng của các em, lắng nghe để thấu hiểu được những thông điệp ẩn dấu bên trong mà các em muốn gửi gắm, các em đang muốn gì, cần gì, đâu là điều cần giải quyết. Từ đó, giúp các em nhận thức đúng những vấn đề trong giao tiếp ứng xử với cha mẹ; hình thành cho bản thân các kĩ năng giải quyết vấn đề và biết chịu trách nhiệm với quyết định của mình, trưởng thành hơn trong cuộc sống.

\* \* \*

Tâm lí học hiện đại đã khẳng định sự mâu thuẫn xung đột trong cách ứng xử của người lớn đối với thiếu niên thường dẫn tới hậu quả xấu (thậm chí nghiêm trọng) đối với sự phát triển của các em. Sự rối loạn tâm lí, sự lệch chuẩn hành vi và nhân cách của thiếu niên phần lớn là do những khó khăn, mâu thuẫn trong quan hệ với người lớn. Những khó khăn, mâu thuẫn có thể hạn chế hoặc không xảy ra nếu người lớn thấu hiểu sự biến đổi trong quá trình phát triển thể chất và tinh thần của các em. Để góp phần giải quyết MTTGTUX giữa con cái ở lứa tuổi thiếu niên với cha mẹ có hiệu quả, ngoài cha mẹ và con cái còn phụ thuộc rất nhiều vào các lực lượng giáo dục trong gia đình, nhà trường và ngoài xã hội. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Dương Thị Diệu Hoa (chủ biên). **Tâm lí học phát triển**. NXB Đại học Sư phạm, H. 2008.
2. Lê Văn Hồng - Lê Ngọc Lan - Nguyễn Văn Thành. **Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm**. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
3. Sở Lao động Thương binh xã hội TP. Hồ Chí Minh. “Hội thảo khoa học - Mô hình phòng tham vấn học đường ở trường phổ thông tại TP. Hồ Chí Minh”, 2010.
4. Trường Đại học Phú Yên. Hội thảo khoa học “Mô hình và kinh nghiệm tư vấn tâm lí ở trường học”, 2014.

## Tổ chức dạy học ngữ pháp tiếng Anh...

(Tiếp theo trang Bìa 3)

ngữ pháp, HS, thay vì GV làm trọng tâm lớp học, khiến cho việc học trở nên thú vị, việc tiếp cận kiến thức ngữ pháp vì vậy được diễn ra một cách hiệu quả hơn. Tính khả thi của phương pháp này đã làm dấy lên hi vọng về việc thành công trong quá trình dạy ngữ pháp tại các lớp học tiếng Anh, đặc biệt ở các nước có trình độ tiếng Anh còn chưa cao như Việt Nam. Khi áp dụng phương pháp này, GV cần lưu ý về độ dài và vốn từ vựng trong văn bản sao cho phù hợp với thời lượng buổi học và trình độ của HS, đồng thời cũng cần cân nhắc về nội dung của văn bản, tránh lặp lại về thể loại nhằm xây dựng hứng thú đối với HS.

\* \* \*

Nhìn chung, việc dạy ngữ pháp trong các lớp học bộ môn *Tiếng Anh* luôn là dấu hỏi lớn cho các nhà nghiên cứu và GV ngoại ngữ, đặc biệt trong bối cảnh tiếp cận các kì thi và chuẩn quốc tế. Tác giả tập trung chủ yếu vào các vấn đề GV thường gặp phải trong quá trình dạy và đề ra các giải pháp khả thi; tìm ra các vấn đề chính như sự mệt mỏi, sợ hãi của HS khi học ngữ pháp, vấn đề dùng các thuật ngữ ngữ pháp và việc áp dụng các biện pháp tiếp cận truyền thống. Đồng thời, một số gợi ý giúp cải thiện chất lượng giảng dạy ngữ pháp cũng được đưa ra. Thứ nhất, GV nên xem xét trình độ và nền tảng học tập của HS và đưa ra các biện pháp, tài liệu giảng dạy phong phú phù hợp người học. Thứ hai, việc tiếp cận các phương pháp hiện đại cần được tiến hành do những hiệu quả về giảng dạy và tốc độ mang lại. Cuối cùng, văn bản thực nên được sử dụng bởi tính hiệu quả trong việc phản chiếu các cấu trúc ngữ pháp, khơi gợi hứng thú cho người học từ việc đọc các văn bản xác thực. □

(1) Baron, D. *Grammar and good taste: Reforming the American language*. New Haven, NJ: Yale University Press. 1882.

(2) Butterfield J. *Damp Squid: The English Language Laid Bare*, Oxford University Press, Oxford. 978-0-19-923906. p. 142, 2008.

#### Tài liệu tham khảo

1. Duso, E.M. *Dalla teoria all pratica: la grammar nella classe di italiano L2*. Roma: Aracne editrice. 2007.
2. Ellis, Rod *SLA Research and Language teaching*. Cambridge: Cambridge University Press. 1977.
3. Lee, J., & Van Patten, B. *Making Communicative Language Happen*. New York: McGraw Hill. 2003.
4. Scott, V.M. *Explicit and Implicit Grammar Teaching Strategies: New Empirical Data*. *The French Review*. 63/5, 779-789. 1990.
5. Boumová, V. *Traditional vs. Modern Teaching Methods: Advantages and Disadvantages of Each*. 2008.
6. Seeger, I. *MA TEFL/TESL Module 6*. Corpus. 2010.

# TỔ CHỨC DẠY HỌC NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CHO HỌC SINH TIẾP CẬN QUỐC TẾ

TS. LÊ THỊ THU HIỀN\* - ThS. DƯƠNG THỊ HUYỀN\*\*

**Abstract:** Grammar teaching plays a significant role in learning and teaching foreign language as it helps learners perfect their communicative skills in the target language they are learning. However, grammar teaching has not been carried out in effective ways. Therefore this paper tries to find out some problems of grammar teaching in English as a foreign language (EFL) classes majoring in students approaching international programs. This paper focuses on two main points. First, it discusses definitions of grammar teaching and its role in teaching foreign language. Second, it reviews approach of grammar teaching which are expected to be appropriate with international approaching classes. Third, some main problems of grammar teaching in EFL classes are determined. Next, some strategies for grammar teaching are stated to enhance the effect of grammar teaching.

**Keywords:** teaching grammar, English, students; international access.

Ngữ pháp đóng một vai trò then chốt trong việc học bất kì một ngôn ngữ nào trên thế giới, bởi nó liên quan đến độ chính xác của các kĩ năng về tiếng. Để giao tiếp một cách mạch lạc hay làm cho các câu nói có nghĩa, học sinh (HS) cần biết ngữ pháp của ngôn ngữ mình hướng đến. Mặc dầu vậy, việc dạy ngữ pháp ở trong các lớp học ngoại ngữ đã bị lơ đãng và gây ra một cuộc tranh luận trong việc dạy ngoại ngữ. Rất nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng những HS ngoại ngữ chậm thường thất bại trong việc phân biệt ngôn ngữ hay áp dụng ngữ pháp một cách đúng đắn và giáo viên (GV) thường được miêu tả như những “người chuyển giao kiến thức ngữ pháp nhằm chán có thú vui duy nhất trong đời là chỉ ra lỗi sai của người khác” (1; tr 226). Do việc dạy ngữ pháp trong các lớp học ngoại ngữ là vấn đề không nhỏ cần được tìm ra câu trả lời, bài báo này phân tích những khó khăn trong dạy tiếng Anh và đề xuất một số biện pháp dạy ngữ pháp tiếng Anh cho HS tiếp cận quốc tế.

## 1. Khái niệm về ngữ pháp

Theo Jeremy Butterfield, “Ngữ pháp là một cách chung để cập đến bất cứ khía cạnh nào của tiếng Anh mà người học nắm tới” (2; tr 142). Nói một cách dễ hiểu, ngữ pháp có thể được miêu tả như các quy tắc của ngôn ngữ, là hệ thống mang tính trí óc về các quy tắc cũng như phân loại cho phép con người hình thành, giải thích các câu và ngôn từ trong ngôn ngữ đang sử dụng. Việc dạy ngữ pháp được định nghĩa là “sự chuyển giao các cấu trúc và quy tắc của ngôn ngữ đến người học nhằm mục đích làm cho người nghe hiểu được người học muốn thể hiện điều gì bằng văn bản hay lời nói” (2; tr 142).

## 2. Tiếp cận quốc tế trong dạy học ngữ pháp tiếng Anh cho HS

Vị trí của ngữ pháp xuất hiện trong nhiều cách tiếp cận trong đó có hai cách tiếp cận *Focus on form* (FoF) (không có s - tập trung vào nghĩa và ngữ pháp). Và *Focus on forms* (FoFs) (có s - tập trung vào ngữ pháp). FoF là cách dạy tiếp cận dựa trên nền tảng ngữ pháp, giúp học viên vừa giao tiếp được tốt vừa đạt được độ chính xác trong ngữ. Đây là cách tiếp cận trong đó HS có ý thức về các dạng ngữ pháp của ngôn ngữ được sử dụng trong các bài tập tác vụ về giao tiếp trong tiếng Anh. Đồng thời, cách tiếp cận này nhằm mục đích cung cấp cho HS các cơ hội sử dụng ngôn ngữ đang học và phát triển khả năng giao tiếp ngoại ngữ. Trong cách tiếp cận này, ngôn ngữ được coi là một công cụ phục vụ việc giao tiếp, không phải để phân tích. Do đó, các lớp học tiếng Anh thường diễn ra với các bài tập tác vụ về giao tiếp. Ngược lại, FoFs là phương pháp giúp HS đạt được kiến thức ngữ pháp thông qua việc dạy các quy tắc và cấu trúc ngữ pháp cụ thể. FoFs được nhìn nhận là phương pháp lấy người dạy là trung tâm thay vì người học là trung tâm bởi các điểm ngữ pháp được trình bày bởi GV. Khi thực hiện phương pháp này, HS được hướng dẫn các cấu trúc, quy tắc ngữ pháp, đối chiếu ví dụ sau đó luyện tập bằng hình thức bài tập và các tác vụ. Hình thức này được xây dựng trên cơ sở dạy các cấu trúc ngữ pháp, do đó cần đảm bảo rằng các cấu trúc ngữ pháp được đưa ra một cách rõ ràng nhằm tăng hiệu quả ở việc dạy ngữ pháp cho HS. Phương pháp FoFs chủ yếu tập trung vào phân tích một đối tượng hay cấu trúc cụ thể. Với FoFs, GV có quyền lựa chọn sử dụng phương pháp không trực tiếp hay phương pháp trực tiếp. Mục

\* Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội

\*\* Trường Cán bộ Dân tộc

tiêu của phương pháp không trực tiếp là giúp HS nắm được các cấu trúc ngữ pháp thông qua việc sử dụng các tình huống giao tiếp tự nhiên do các cấu trúc và quy tắc ngữ pháp được hiển thị trong các hoàn cảnh ngữ nghĩa. (Ellis, 1997; Scott, 1990). Mặt khác, phương pháp trực tiếp nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc giúp HS hiểu cách sử dụng ngữ pháp một cách chính xác.

### **3. Một số khó khăn thường gặp trong dạy học ngữ pháp tiếng Anh cho HS**

Việc dạy ngữ pháp trong tiếng Anh đóng một vai trò tối quan trọng và mang lại nhiều lợi ích. Tuy nhiên, hầu hết GV phải đối mặt với nhiều vấn đề khi tham gia giảng dạy ngữ pháp trong đó bao gồm nỗi lo ngại học ngữ pháp của HS, sử dụng các thuật ngữ ngữ pháp và thói quen tiếp cận dạy ngữ pháp một cách truyền thống.

#### **3.1. Nỗi lo ngại của HS đối với việc học ngữ pháp tiếng Anh**

Việc dạy ngữ pháp tiếng Anh được chia làm một số phương pháp, trong đó bao gồm phương pháp dịch ngữ pháp - hay còn gọi là phương pháp truyền thống, phương pháp trực tiếp, phương pháp đọc và phương pháp nghe nói. Phương pháp dịch ngữ pháp bắt đầu được sử dụng mạnh mẽ từ thế kỉ XIX, trong đó GV hướng dẫn HS chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và từ vựng của ngôn ngữ đang học. Trong các lớp học tiếng Anh, phương pháp này thường đi kèm với sự diễn giải về các quy tắc ngữ pháp, sau đó GV cung cấp từ vựng ở dạng song ngữ cùng các đoạn văn bản nhấn mạnh vào các quy tắc ngữ pháp đã được hướng dẫn. Tiếp theo, HS làm bài tập liên quan đến việc dịch từ ngôn ngữ mẹ đẻ sang ngôn ngữ đang học hoặc từ ngôn ngữ đang học đến ngôn ngữ mẹ đẻ. Một điểm yếu của phương pháp này, là sự căng thẳng của HS khi phải đối mặt với số lượng bài tập dịch và các bài tập tác vụ về dịch. Thêm vào đó, sự sử dụng ngữ pháp không chính xác đặt HS vào thói quen nghĩ và nói ngôn ngữ hướng tới theo quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ mẹ đẻ. Phương pháp trực tiếp khuyến khích người học bỏ qua bước dịch, hình dung trực tiếp các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng trong ngôn ngữ cần hướng tới. Đối với phương pháp này, HS sử dụng cách bao hàm và học ngữ pháp một cách quy nạp. Một hạn chế của phương pháp này là sự không chính xác xảy ra do HS tự nói ngoại ngữ quá sớm, vì vậy, việc sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác là không thể. Từ đó, HS cảm thấy thất vọng bởi chính các lỗi sai bản thân làm ra quá nhiều lần khi học ngữ pháp. Một phương pháp khác được nêu ra ở đây là phương pháp đọc. Phương pháp này được sử dụng khá rộng rãi vào những năm 1940 bởi quan điểm cho rằng đọc là kĩ năng quan trọng nhất giúp tiếp cận một ngôn ngữ mới. HS được cung cấp các bài đọc không đi kèm bản dịch sang

tiếng mẹ đẻ, sau đó các từ vựng và cấu trúc ngữ pháp được sử dụng trong bài được chú ý và ghi nhớ lại bởi HS. Hậu quả là, HS phải đọc quá nhiều văn bản chỉ với một mục đích duy nhất, là nhận diện các cấu trúc ngữ pháp và mới. Thực tế về việc nhiều HS thất bại trong việc ghi nhớ ngữ pháp đã gây ra sự chán nản mệt mỏi giữa những người học. Phương pháp nghe nhìn là sự kết hợp giữa kĩ năng nói và kĩ năng nghe, trong đó một cuộc hội thoại được đưa ra, GV yêu cầu HS nhắc lại bài đối thoại và nhận diện nội dung ngữ pháp. Ở phương pháp này, các bài tập trực tiếp không được đưa ra nhưng phát âm đóng một vai trò cơ bản. Phương pháp này được cho là đối ngược lại với phương pháp dịch (Duso, 2007). Phương pháp nghe nói phù hợp cho người học trẻ tuổi và nó khuyến khích HS phát triển các kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ đang học thông qua các tình huống giao tiếp thực tế. Mặc dù vậy, việc lặp lại các hoạt động nghe, nói trở nên nhàm chán với HS, và trong một hoàn cảnh nhất định, HS phải đối mặt với một vấn đề về tính không phù hợp giữa những gì HS học ở trong văn cảnh với những gì HS luyện tập trong lớp học. Không chỉ vậy, hầu hết HS cảm thấy khó khăn khi áp dụng các kiến thức ngữ pháp đã được học vào việc giao tiếp ngoại ngữ. Một số HS thực hiện tốt việc làm bài tập ngữ pháp với độ chính xác cao nhưng không thể hiện được kiến thức ngữ pháp trong các bài tập tác vụ về giao tiếp.

#### **3.2. Khó khăn của HS khi sử dụng các thuật ngữ ngữ pháp**

Việc sử dụng các thuật ngữ ngữ pháp được cho là một phần hợp lí trong việc dạy ngữ pháp đối với phương pháp trực tiếp. Trên thực tế, nhiều HS cảm thấy các thuật ngữ ngữ pháp hữu dụng nhưng khó nhớ. Do đó, nhiều HS gặp khó khăn trong việc học ngữ pháp khi không thể nhớ các tên gọi thuật ngữ. Ngoài ra, quá trình nắm bắt, hiểu ngữ pháp bị làm cho chậm đi bởi việc sử dụng các thuật ngữ ngữ pháp, và HS khi học ngữ pháp, thường khuyến khích học các thuật ngữ, có xu hướng nói về các thuật ngữ ngữ pháp nhiều hơn thay vì áp dụng vào việc giao tiếp bằng ngôn ngữ được học.

#### **3.3. Khó khăn khi GV chỉ sử dụng các phương pháp dạy ngữ pháp truyền thống**

Theo Lee và VanPatten (2003), các cách tiếp cận dạy ngữ pháp truyền thống bị cho rằng có nhiều vấn đề. Phương pháp tiếp cận truyền thống tập trung vào việc dạy ngữ pháp theo mô hình FoFs khi HS được cung cấp vốn từ vựng và ngữ pháp để học ngoại ngữ. Phương pháp này đã phớt lờ một thực tế là mục đích của ngôn ngữ hướng tới việc giao tiếp và thể hiện ý của người nói. Kết quả, HS cảm thấy khó khăn trong việc sử dụng một cách linh hoạt kiến thức ngữ pháp được học ở trên lớp. HS nắm được hoàn toàn các cấu trúc quy tắc ngữ pháp nhưng không thể áp dụng vào

giao tiếp một các hợp lí. Mặt khác, GV cũng gặp nhiều khó khăn trong việc sửa lỗi ngữ pháp của HS trong các hoàn cảnh giao tiếp bằng văn bản hay nói.

#### **4. Tổ chức dạy học ngữ pháp tiếng Anh tiếp cận quốc tế**

##### **4.1. Sử dụng các phương pháp dạy học khác nhau phù hợp với trình độ HS**

HS cần được dạy ngữ pháp thông qua các phương pháp dạy theo từng phong cách học. Bên cạnh đó, nội dung và các phương pháp cần được thiết kế phù hợp với từng trình độ của HS. Ví dụ, đối với những người bắt đầu, GV cần chọn các quy tắc ngữ pháp cần bản nhất để HS cảm thấy có thể học được với giá trị thực tiễn cao. Với các trình độ cao hơn, các sự lựa chọn khác nhau cần được đưa ra dành cho các tính năng cụ thể cùng sự tiếp xúc gia tăng. Ngoài ra, khi dạy ngữ pháp, GV cần đảm bảo rằng GV hiểu được nền tảng học vấn của HS do các nền tảng khác nhau cần các phương pháp khác nhau. Có thể nhìn nhận từ thực tế, có hai kiểu nền tảng học tập. Kiểu thứ nhất bao gồm những HS vẫn đang được học bộ môn *Tiếng Anh* tại trường, do đó đã quen với các thuật ngữ ngữ pháp. Kiểu thứ hai, bao gồm những HS quay trở lại học tiếng Anh sau một thời gian dài không sử dụng hoặc học tập. Hầu hết những HS đó lớn tuổi, là những người sau một thời gian dài không học tiếp Anh, đều cảm thấy các giảng giải về ngữ pháp tiếng Anh phức tạp và khó hiểu trong khi những HS trẻ tuổi hơn thường cảm thấy ít phức tạp hơn và áp dụng chính xác hơn.

##### **4.2. Sử dụng phương pháp dạy học hiện đại**

Không giống như các phương pháp truyền thống - HS cố gắng hiểu từng từ, cấu trúc ngữ pháp, GV tập trung vào các quy tắc ngữ pháp và từ vựng, đồng thời khuyến khích HS ghi nhớ ngữ pháp và sử dụng trong các bài tập dịch hay phân tích trong văn cảnh của ngôn ngữ được học, phương pháp hiện đại là phương pháp lấy HS làm trung tâm nhiều hơn. Điều này được khẳng định rõ ràng bởi một cuộc thử nghiệm tại Đại học Masaryk, Cộng hòa Séc, được thực hiện bởi Boumová (2008). Tại đây, sinh viên được thực hiện các bài tập tác vụ với các chủ đề giao tiếp như đặt hàng, gọi món ở nhà hàng, hay đưa ra các lời khuyên cho bạn bè của mình. Sinh viên được yêu cầu trao đổi đáp án theo cặp, để đảm bảo cảm giác "an toàn" và kiểm tra độ chính xác của bài làm theo nhóm. Trong nghiên cứu này, các bài học được sắp xếp từ dễ đến khó, các cấu trúc ngữ pháp phù hợp với chủ đề học, và mục đích giao tiếp được đưa lên hàng đầu, việc phân tích ngữ pháp không phải là nhiệm vụ chính. Cùng một bối cảnh trong đó tiếng Anh được dạy là ngôn ngữ thứ hai, việc thực hiện các phương pháp hiện đại được mong đợi sẽ đem lại hiệu quả tại môi trường học tiếp cận quốc tế như ở Việt Nam. Tuy vậy, cần lưu ý những đặc điểm khác biệt của việc dạy theo

phương pháp hiện đại so với phương pháp truyền thống. Vị trí của GV là giúp cho việc học xảy ra, bao gồm đưa HS tham gia vào quá trình học bằng cách giúp HS tự làm việc theo khả năng, không đưa ra các giải thích dài, khuyến khích HS tham gia, hoạt động và nói. GV làm nhiệm vụ hướng dẫn HS khám phá, biến việc học trở nên thú vị và trở thành nhân tố năng động nhất trong quá trình học, quan trọng hơn, GV cần đưa ra các hoạt động phù hợp để hướng dẫn HS vào các bài học. Các phương pháp hiện đại chứa đựng sự phong phú đa dạng về phương pháp mang lại cùng các tính năng: các hoạt động gắn kết với HS và gắn gũi với các tình huống thực tế cùng với sự sử dụng linh hoạt giáo cụ trực quan. Việc sắp xếp các hoạt động cần được cân nhắc kĩ lưỡng nhằm đem lại hiệu quả cho việc dạy và học. Hơn nữa, đối với cách tiếp cận hiện đại, các giải thích dài dòng nên được hạn chế nhằm tránh cho HS cảm thấy nhàm chán và dễ bị nhầm lẫn. GV khi áp dụng cách tiếp cận hiện đại phải kết hợp các phương pháp khác nhau cùng các tài liệu giảng dạy phong phú, đồng thời cần đảm bảo rằng trong các tiết học, sự giao tiếp lấy HS làm trung tâm được nhấn mạnh và điều này được kết nối với sự tham gia của HS trong các tiết học tiếp theo.

##### **4.3. Sử dụng văn bản thực trong dạy học ngữ pháp**

Văn bản thực bao gồm các bài báo trên tạp chí, công thức nấu ăn, là các văn bản tập trung chủ yếu và nghĩa đen của từ, giúp cho HS nhận biết và ghi nhớ các cấu trúc ngữ pháp qua các văn bản. Văn bản thực có thể được tìm thấy một cách nhanh chóng và dễ dàng, do đó một trong những lợi thế của phương pháp này là tính khả thi cho cả GV và HS về nguồn tài liệu phong phú với các công cụ tìm kiếm là báo, tạp chí, mạng internet, sách. Đặc biệt hơn, hiệu quả của văn bản thực trong dạy và học ngữ pháp được khẳng định bởi rất nhiều học giả và nhà nghiên cứu trên thế giới. Trong một nghiên cứu được thực hiện với các HS ở độ tuổi 13-14 tại Đức, người nghiên cứu đã sử dụng một bộ phim, theo tác giả Seeger (2010) "khả thú vị và phù hợp với trình độ tiếng Anh của HS". HS được yêu cầu làm một số bài tập ngữ pháp sau khi xem bộ phim, ghi nhớ các câu thoại được gợi ý và được GV diễn giải một số cấu trúc xuất hiện trong bộ phim. Cùng theo đó, là một cuộc thảo luận giữa các HS để xác định được hiệu quả của phương pháp sử dụng văn bản thực. Mặc cho một số vấn đề xảy ra trong quá trình thực hiện phương pháp này như một số cấu trúc ngữ pháp trong bài học dễ hơn so với trình độ của HS, hay một vài HS phản nản rằng không theo kịp được phụ đề trên phim, phương pháp này vẫn được khẳng định mang lại hiệu quả nhất định. Phương pháp mới mẻ, không gây áp lực và nhàm chán cho HS khi học

(Xem tiếp trang 20)